



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội

Ngày 30/09/2025	22,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.9%	9.6%	-5.1%

DT thuần Q3/25
97.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.9 29.0%
YoY: ▲ 72.6 294%

LN thuần Q3/25
35.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.3 86.8%
YoY: ▲ 20.2 136%

LN sau thuế Q3/25
28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.4 91.1%
YoY: ▲ 16.2 136%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
37.1%
YoY: +/- ▲ 11.4%

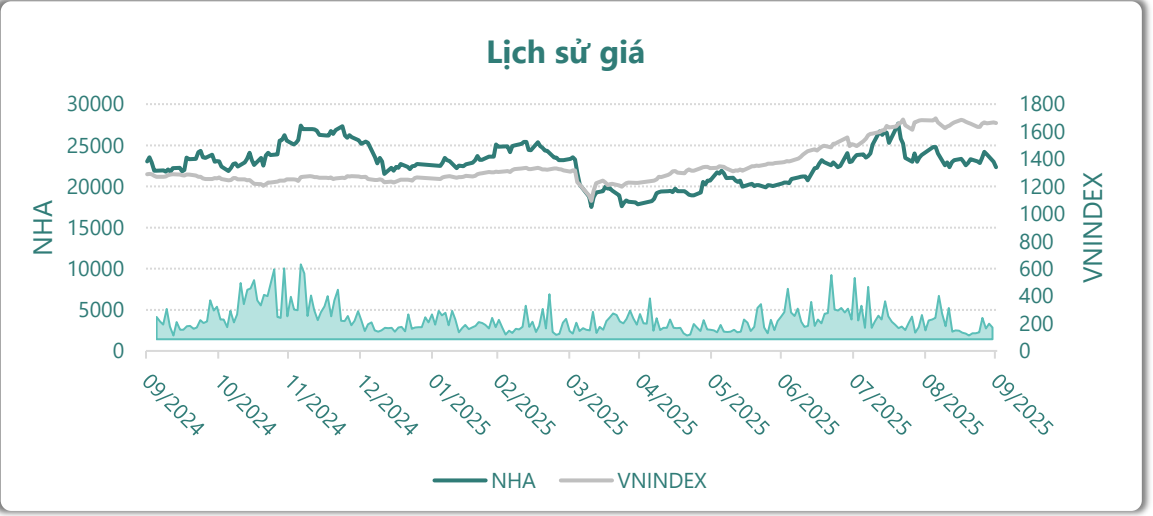
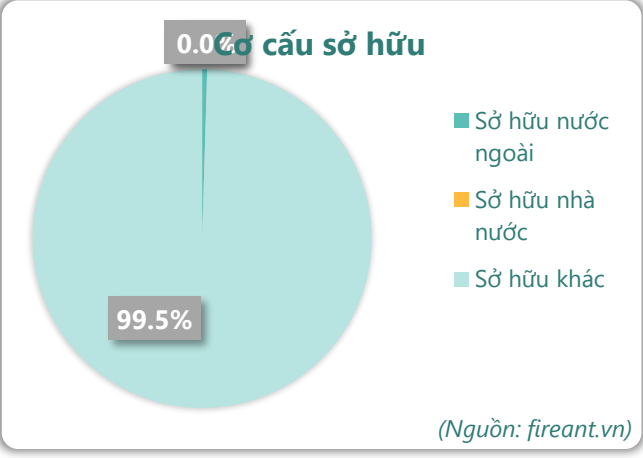
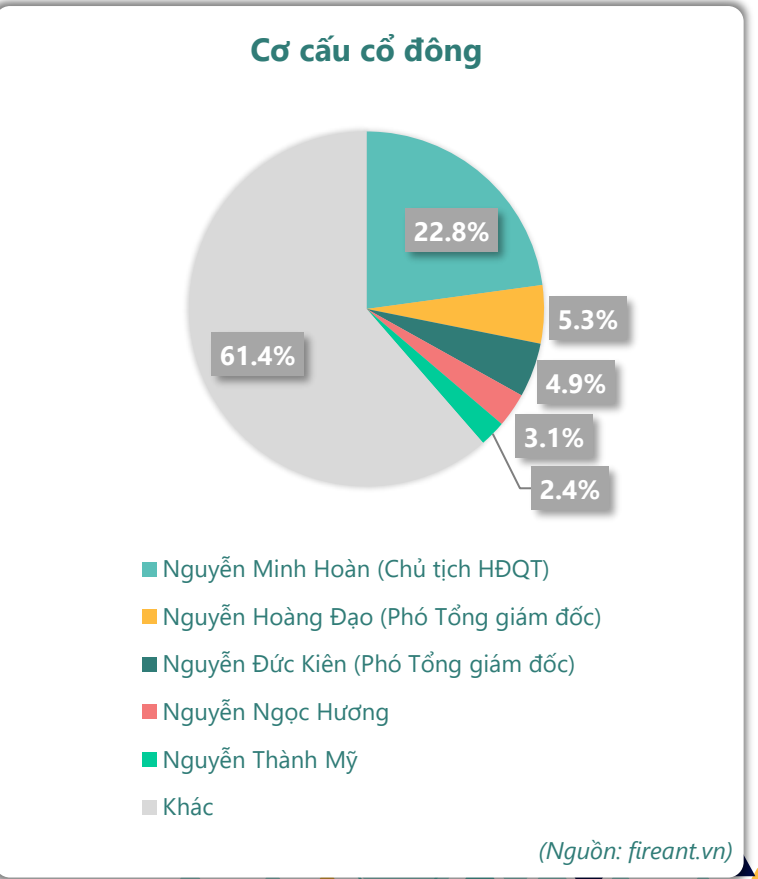
ROE (TTM) Q3/25
15.8%
YoY: +/- ▲ 2.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,500 - 27,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,086
Số lượng CPLH (CP)	48,591,709
KLGD BQ 20 phiên (CP)	757,150
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.16
EPS	1,790
P/E	12.5

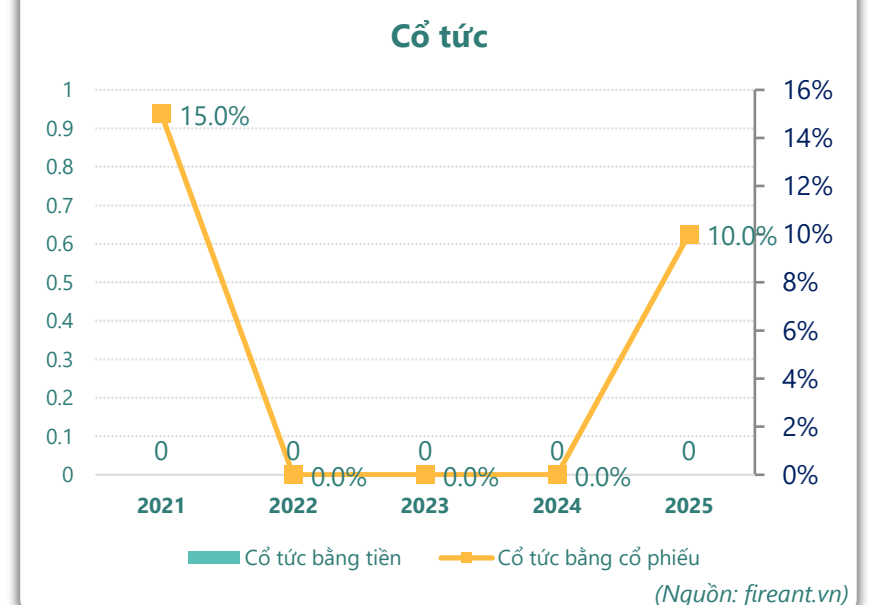
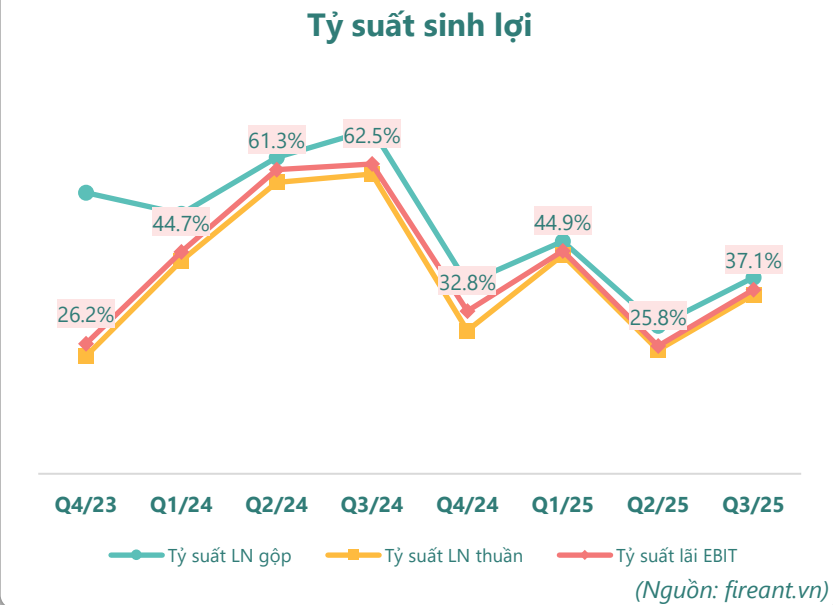
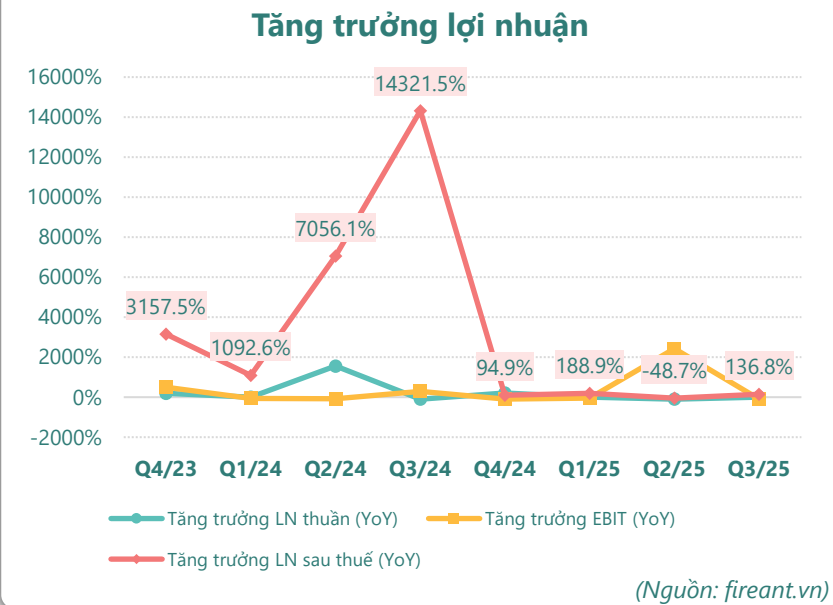
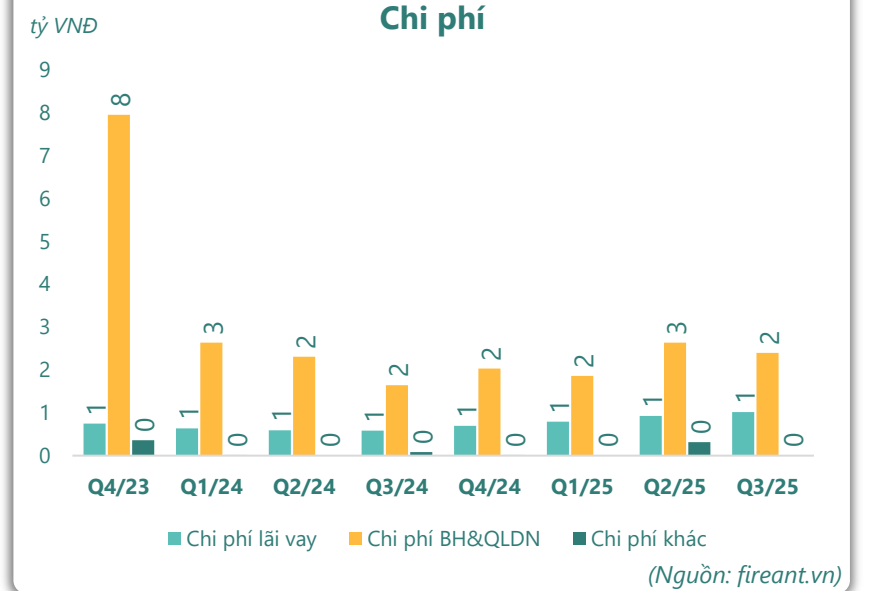
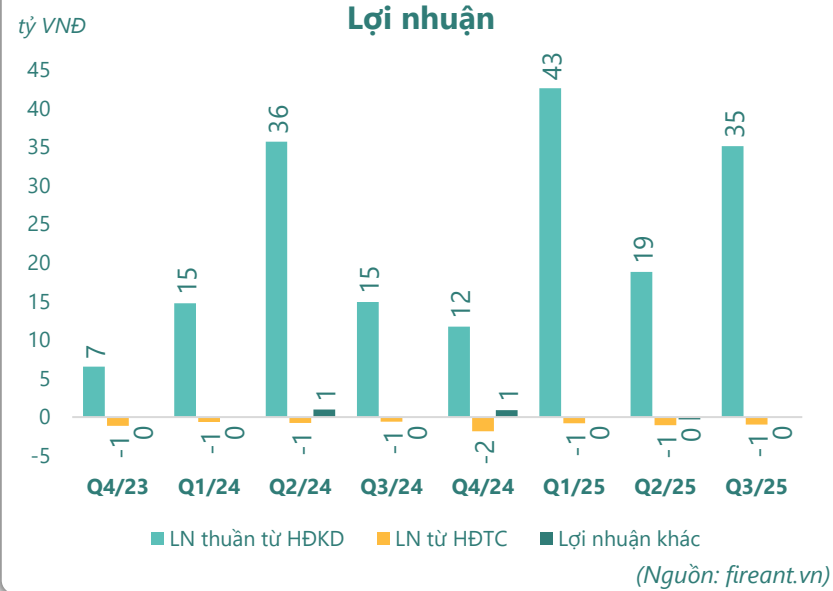
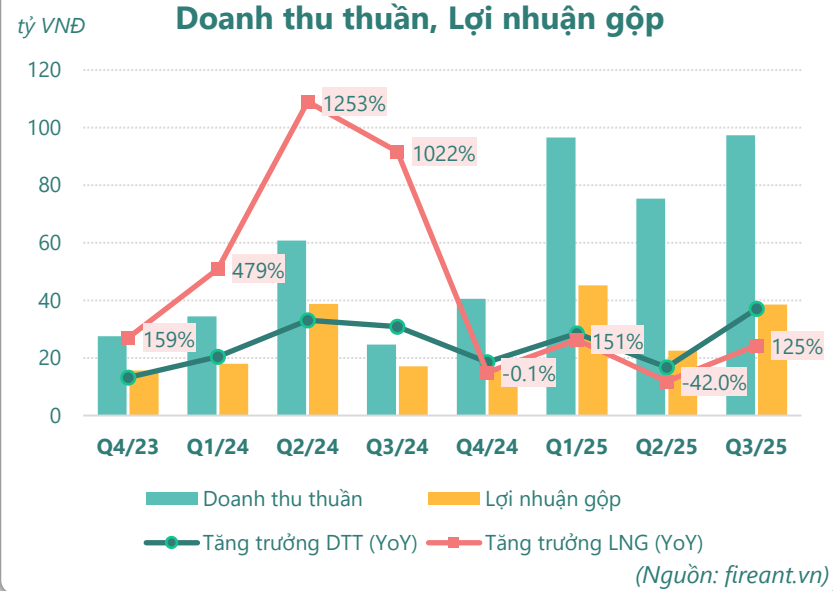
DT thuần 9T 2025
269
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 149 125%

LN thuần 9T 2025
96.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.2 47.6%

LN sau thuế 9T 2025
76.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.9 45.1%



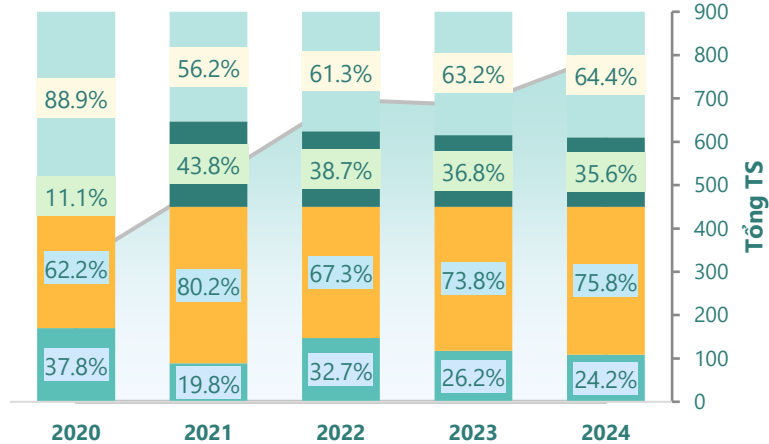
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

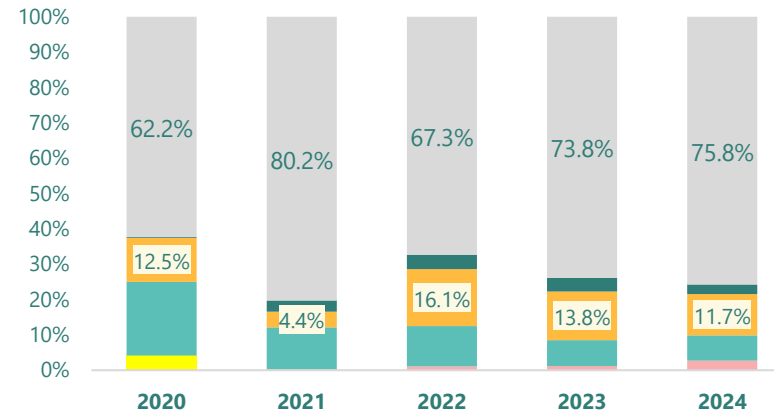
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

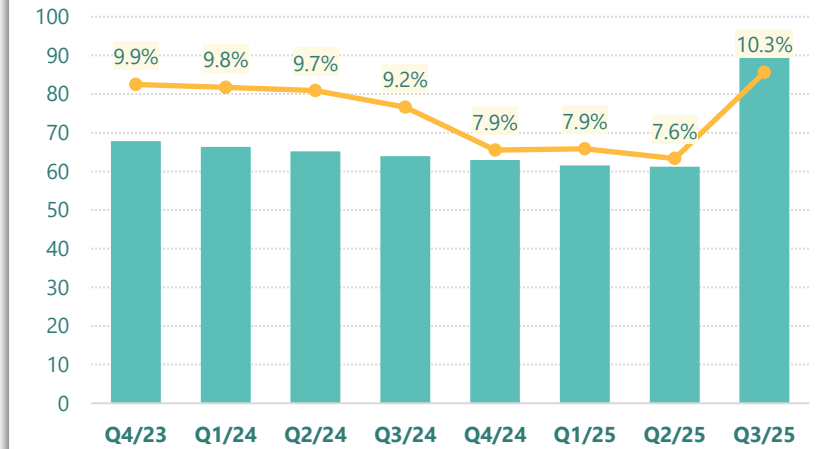


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

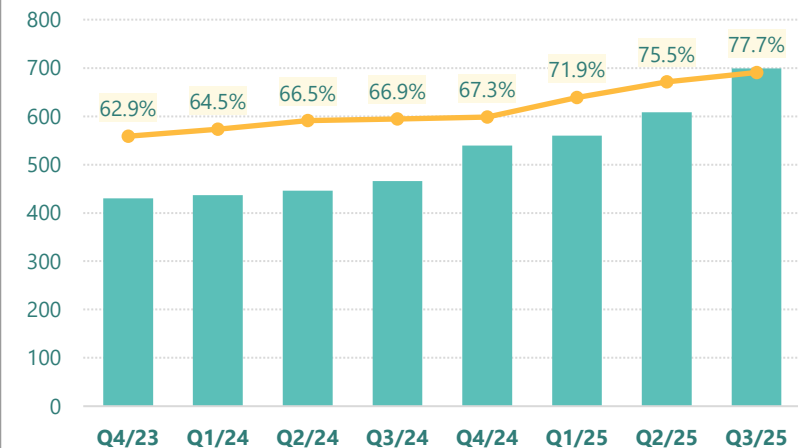


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

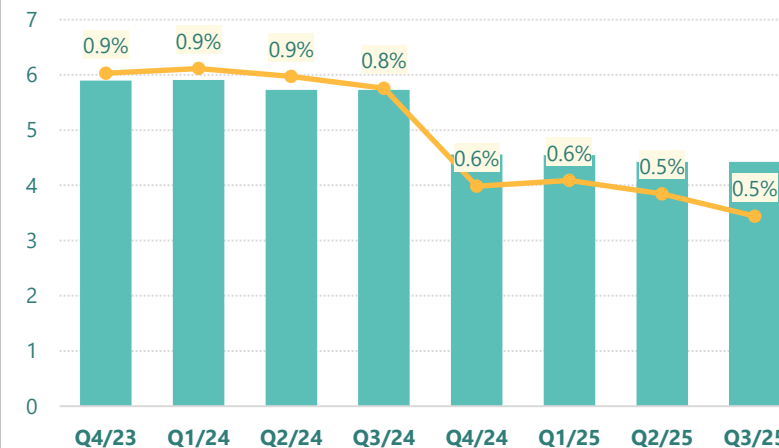


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

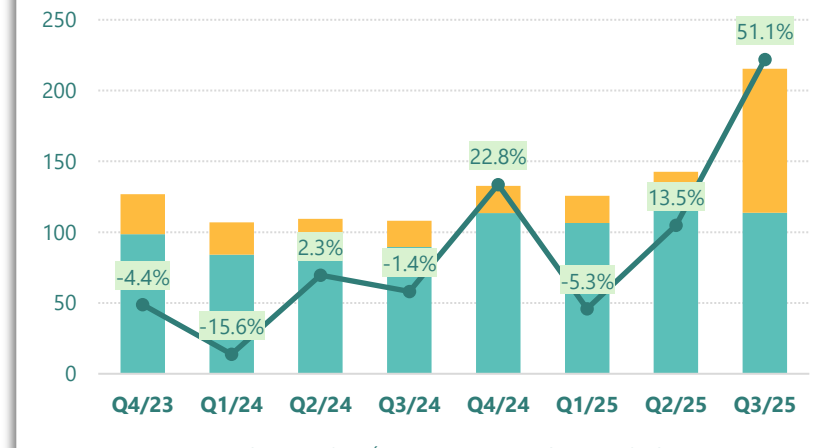


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

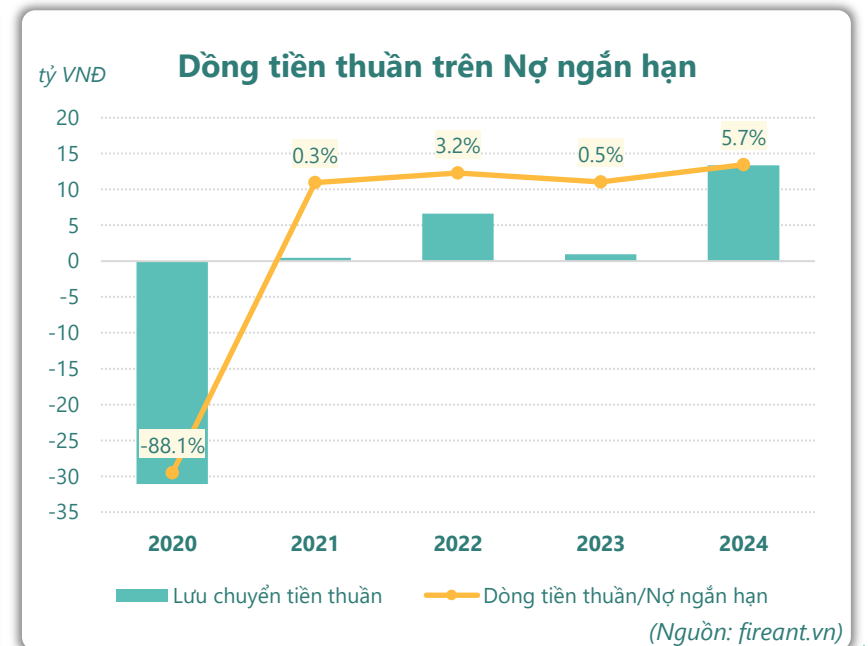
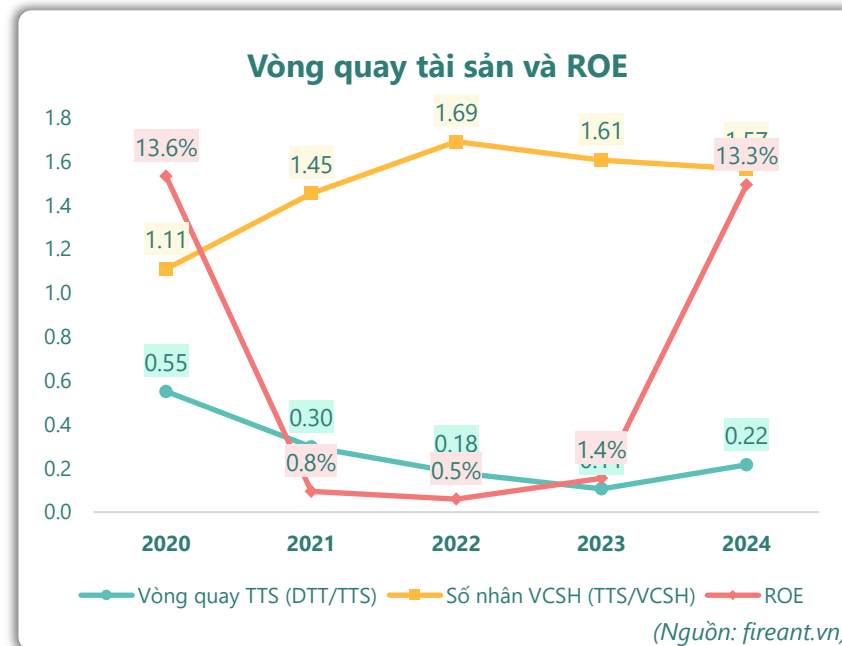
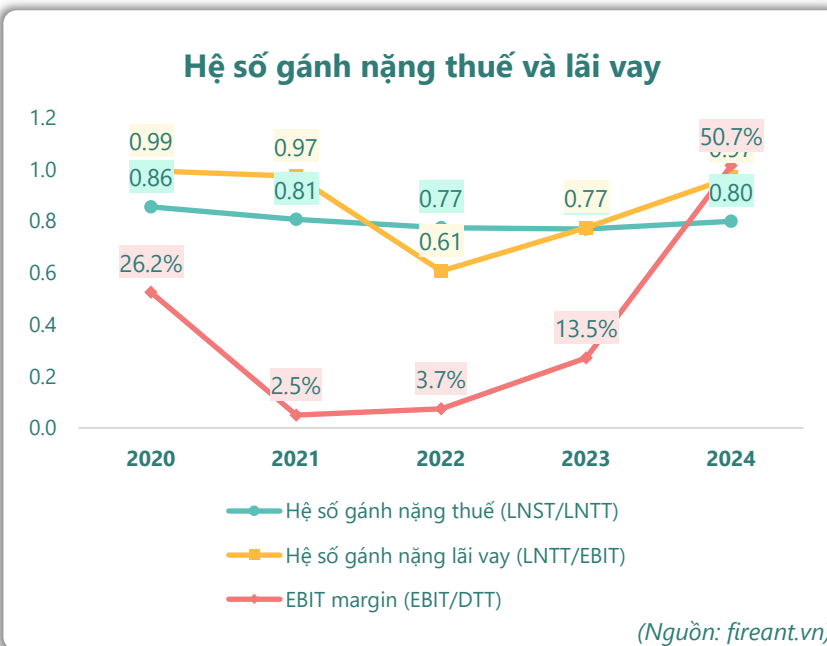
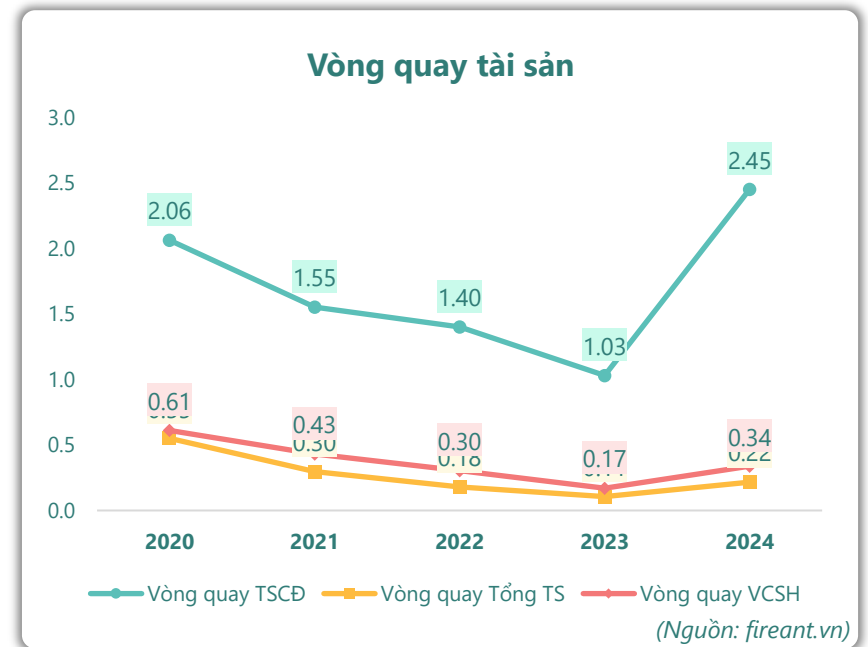
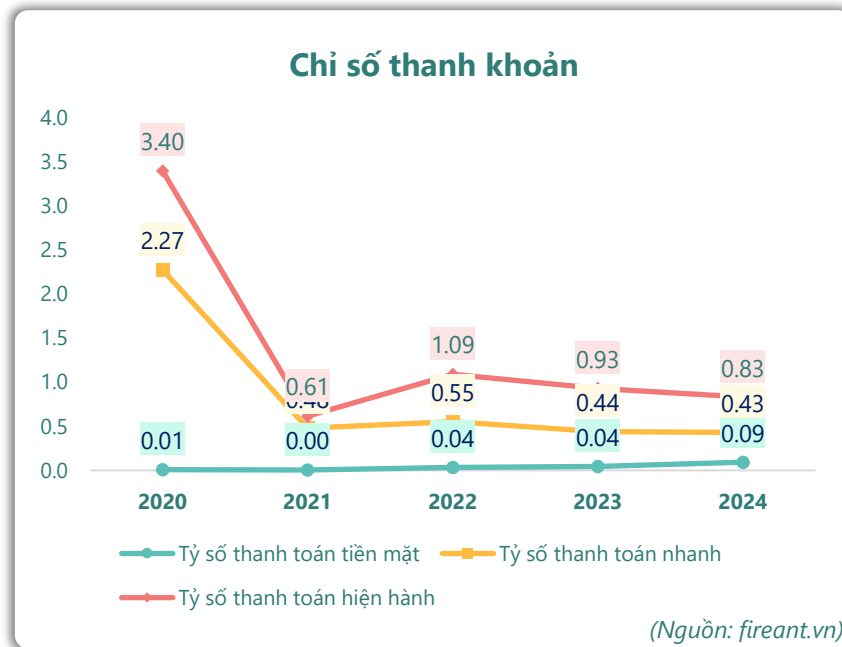
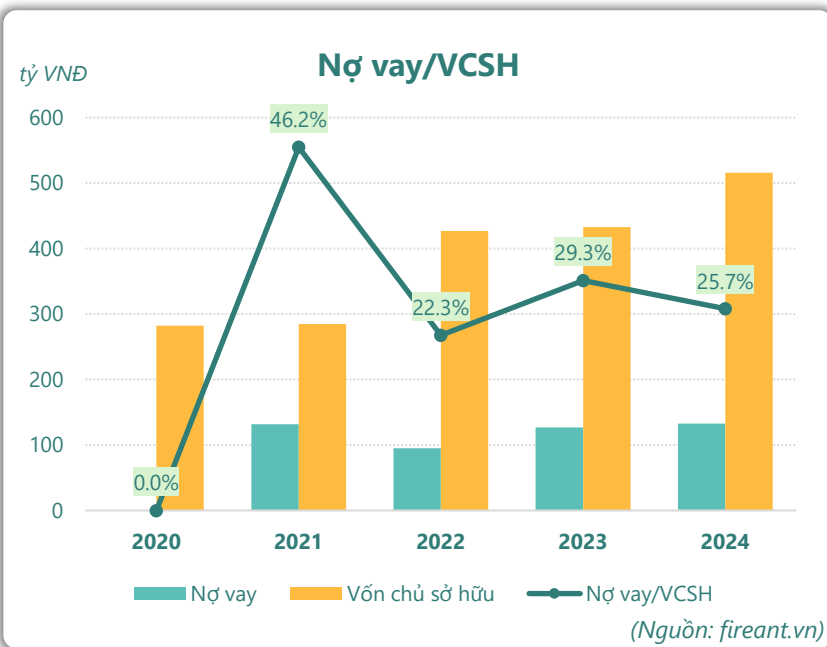


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	97.3	24.7	294%	269	120	125%
Giá vốn hàng bán	58.8	7.54	680%	163	45.9	255%
Lợi nhuận gộp	38.5	17.1	125%	106	74.0	43.7%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.01	311%	0.06	0.03	146%
Chi phí TC	1.02	0.59	72.1%	2.86	2.00	43.0%
Chi phí lãi vay	1.02	0.59	72.1%	2.74	1.82	50.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.40	1.64	46.5%	6.90	6.59	4.8%
LN thuần từ HĐKD	35.1	14.9	136%	96.6	65.4	47.6%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.09	88.7%	-0.34	0.87	-139%
LN trước thuế	35.1	14.8	137%	96.2	66.3	45.2%
Lợi nhuận sau thuế	28.1	11.9	136%	76.9	53.0	45.1%
LNST của CĐ cty mẹ	28.1	11.9	136%	76.9	53.0	45.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.19	-11.0	66.3	15.2	29.6	9.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.8	-2.98	-88.5	-22.3	-48.5	-82.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.45	18.5	24.6	-7.00	17.0	72.8
Tiền đầu kỳ	16.9	14.7	19.2	21.6	7.47	5.60
Lưu chuyển tiền thuần	-2.20	4.54	2.44	-14.2	-1.87	-0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.7	19.2	21.6	7.47	5.60	5.57

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	899	801	12.3%
Tài sản ngắn hạn	102	194	-47.4%
Tiền và tương đương tiền	5.57	21.6	-74.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.2	57.4	-29.9%
Hàng tồn kho	40.8	93.5	-56.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	21.5	-27.5%
Tài sản dài hạn	797	607	31.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	92.4	63.0	46.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	699	539	29.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.42	4.55	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	1.61	0.06	2811%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	306	285	7.6%
Nợ ngắn hạn	170	234	-27.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114	113	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.7	16.0	67.0%
Nợ dài hạn	136	50.9	168%
Vay và nợ thuê dài hạn	102	19.2	430%
Nguồn vốn chủ sở hữu	593	516	14.9%
Vốn chủ sở hữu	593	516	14.9%
Vốn điều lệ	486	442	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

